

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-42
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính	16-42

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 0103015027 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 48/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh bổ sung (Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 10/GPĐC-UBCK cấp ngày 20 tháng 05 năm 2016 về thay đổi trụ sở chính về Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, số 19 Nguyễn Trãi, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội).

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hồng Sơn	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Ủy viên
Bà Lê Thị Ánh Tuyết	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hồng Sơn	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/10/2017
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/12/2017

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Xuân Dương	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Linh	Ủy viên
Bà Lại Thị Sen	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Vũ Hồng Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương được lập ngày 25 tháng 01 năm 2018, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Trương Thị Hoài Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		663.785.898.677	375.476.853.155
110	I. Tài sản tài chính		663.326.851.447	374.233.062.030
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	74.339.061.689	117.069.190.882
111.1	1.1 Tiền		29.339.061.689	17.069.190.882
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		45.000.000.000	100.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	136.925.439.631	1.014.041.553
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	120.000.000.000	20.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	5	299.913.558.146	505.141.774.014
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(2.684.521.733)	(277.367.510.455)
117	6. Các khoản phải thu	7	34.565.592.055	7.532.416.036
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		33.782.836.500	5.373.850.000
117.2	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		782.755.555	2.158.566.036
117.3	6.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		118.055.555	-
117.4	6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		664.700.000	2.158.566.036
118	7. Trả trước cho người bán		212.350.000	217.350.000
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	52.000.000	625.800.000
122	9. Các khoản phải thu khác	7	3.371.659	-
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		459.047.230	1.243.791.125
131	1. Tạm ứng		21.122.500	36.993.865
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	437.924.730	389.344.277
136	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	817.452.983
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		17.619.054.674	26.458.413.845
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		-	10.000.000.000
212	1. Các khoản đầu tư		-	10.000.000.000
212.1	1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	10.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		4.325.250.211	5.840.348.545
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.433.197.678	2.910.085.532
222	- Nguyên giá		16.573.363.800	15.748.803.800
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.140.166.122)	(12.838.718.268)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.892.052.533	2.930.263.013
228	- Nguyên giá		10.076.718.497	10.076.718.497
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.184.665.964)	(7.146.455.484)
250	V. Tài sản dài hạn khác		13.293.804.463	10.618.065.300
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	9	611.186.704	596.186.704
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	8	835.956.402	1.528.946.755
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.2	1.944.799.805	-
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	9.901.861.552	8.492.931.841
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		681.404.953.351	401.935.267.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.172.948.167	7.400.856.647
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		9.172.948.167	7.400.856.647
318	1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13	683.603.653	464.409.483
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn	14	714.935.394	599.334.396
321	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		390.000.000	365.000.000
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.384.723.356	1.100.042.099
323	5. Phải trả người lao động		2.351.053.045	2.861.306.343
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		103.279.028	178.347.868
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	366.294.006	416.077.375
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	814.140.886	831.420.284
331	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		364.918.799	584.918.799
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		672.232.005.184	394.534.410.353
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	672.232.005.184	394.534.410.353
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.000.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.893.448.265	3.893.448.265
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4.029.118.053	4.029.118.053
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		64.309.438.866	(213.388.155.965)
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		74.033.437.889	(213.388.155.965)
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(9.723.999.023)	-
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		681.404.953.351	401.935.267.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		60.000.000	60.000.000
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	19	195.405.380.000	11.036.350.000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	20	1.550.000	1.550.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	3.495.801.190.000	3.005.911.560.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		2.321.547.510.000	2.190.814.720.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		2.802.320.000	264.170.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		388.540.220.000	727.295.830.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		722.043.040.000	34.251.640.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		60.868.100.000	53.285.200.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	22.652.850.000	29.363.240.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		22.502.850.000	29.213.240.000
022.4	d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		150.000.000	150.000.000
023	4. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23	136.404.120.000	37.350.000.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
026	5. Tiền gửi của khách hàng	24	108.651.732.076	76.820.528.494
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		31.053.782.876	48.102.535.794
029	5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		77.593.949.200	28.713.992.700
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		77.593.949.200	28.713.992.700
030	5.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		4.000.000	4.000.000
031	7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25	108.647.732.076	76.816.528.494
031.1	7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		108.647.732.076	76.684.396.956
031.2	7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		-	132.131.538
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	26	4.000.000	4.000.000



Nguyễn Bích Hằng
 Người lập



Vũ Thị Thanh Hằng
 Kế toán trưởng



Vũ Hồng Sơn
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016	
			VND	VND	
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.057.744.190	6.040.987.524	
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	28.a)	7.040.621.951	1.215.129.555
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	28.b)	8.726.920	-
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	28.c)	8.395.319	4.825.857.969
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	28.c)	3.611.764.140	4.184.003.982
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.c)	27.816.100.782	25.095.152.188
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		25.427.968.529	20.876.838.792
08	1.5	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	31.992.179
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.894.707.742	1.641.306.819
10	1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		571.708.134	973.409.093
11	1.8	Thu nhập hoạt động khác		5.692.231	-
20		Cộng doanh thu hoạt động		66.385.685.748	58.843.690.577
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		11.869.858.543	15.649.326.350
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	28.a)	2.137.132.600	15.649.326.350
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.b)	9.732.725.943	-
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(274.682.988.722)	173.403.290.642
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh		454.610.771	639.871.338
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		32.036.042.149	28.695.773.220
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.958.916.942	1.686.536.021
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		1.127.087.408	3.075.035.809
40		Cộng chi phí hoạt động		(227.236.472.909)	223.149.833.380
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	2.688.000
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		883.014.101	972.543.533
50		Cộng doanh thu hoạt động tài chính		883.014.101	975.231.533

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	30		
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	4.958.333
52	4.2 Chi phí lãi vay		82.699.734	862.639.779
60	Cộng chi phí tài chính		82.699.734	867.598.112
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	31	16.590.722.218	14.256.485.017
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		277.831.750.806	(178.454.994.399)
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		127.900.002	68.596.026
72	8.2 Chi phí khác		6.372.250	813.558.170
80	Cộng kết quả hoạt động khác		121.527.752	(744.962.144)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		277.953.278.558	(179.199.956.543)
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		287.677.277.581	(179.199.956.543)
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(9.723.999.023)	-
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	32	255.683.727	-
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.1	2.200.483.532	-
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.2	(1.944.799.805)	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		277.697.594.831	(179.199.956.543)
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	34	4.628	(2.987)

Nguyễn Bích Hằng
Người lập

Vũ Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		277.953.278.558	(179.199.956.543)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(273.143.644.755)	176.157.325.836
03	- Khấu hao tài sản cố định		2.339.658.334	2.714.358.618
04	- Các khoản dự phòng		(274.682.988.722)	173.403.290.642
06	- Chi phí lãi vay		82.699.734	862.639.779
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(883.014.101)	(972.543.533)
09	- Các khoản điều chỉnh khác		-	149.580.330
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		9.732.725.943	-
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		9.732.725.943	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(8.726.920)	-
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(8.726.920)	-
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(57.322.216.120)	68.087.948.420
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(145.635.397.101)	72.123.489.695
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(90.000.000.000)	(30.000.000.000)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		205.228.215.868	30.745.988.863
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(28.408.986.500)	(393.930.000)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.375.810.481	(2.158.566.036)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		598.800.000	(189.750.000)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(3.371.659)	3.152.501
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(1.393.058.346)	(107.692.632)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(49.783.369)	(669.995.267)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		644.409.900	(835.838.616)
44	- Lãi vay đã trả		(82.699.734)	(867.532.001)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		120.600.998	451.991.741
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(75.068.840)	68.533.450
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		901.650.708	(138.378.663)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(510.253.298)	230.943.428
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		201.914.772	143.196.557
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(235.000.000)	(317.664.600)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(42.788.583.294)	65.045.317.713

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(824.560.000)	(474.160.000)
65	5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		883.014.101	972.543.533
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		58.454.101	498.383.533
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	3. Tiền vay gốc		29.990.000.000	-
73.2	3. Tiền vay khác		29.990.000.000	-
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(29.990.000.000)	(3.180.000.000)
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(29.990.000.000)	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(3.180.000.000)
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm		(42.730.129.193)	62.363.701.246
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		117.069.190.882	54.705.489.636
101.1	- Tiền		17.069.190.882	14.705.489.636
101.2	- Các khoản tương đương tiền		100.000.000.000	40.000.000.000
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		74.339.061.689	117.069.190.882
103.1	- Tiền		29.339.061.689	17.069.190.882
103.2	- Các khoản tương đương tiền		45.000.000.000	100.000.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		8.153.687.199.000	6.627.264.048.050
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(8.367.592.006.900)	(6.692.842.695.150)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		9.469.089.478.782	7.256.663.517.115
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(9.221.394.550.358)	(7.167.440.979.392)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.958.916.942)	(1.686.536.021)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		22.975.730.821	83.557.666.918
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(22.975.730.821)	(83.562.015.173)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		31.831.203.582	21.953.006.347
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		76.820.528.494	54.867.522.147
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		76.820.528.494	54.867.522.147
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		48.102.535.794	33.197.849.892
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		28.713.992.700	21.661.324.000
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		4.000.000	8.348.255
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		108.651.732.076	76.820.528.494
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		108.651.732.076	76.820.528.494
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		31.053.782.876	48.102.535.794
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		77.593.949.200	28.713.992.700
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		4.000.000	4.000.000



Nguyễn Bích Hằng
Người lập

Vũ Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng

Vũ Hồng Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm			
		01/01/2016		01/01/2017		Năm 2016		Năm 2017	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.000.000.000	-	-	-	-	600.000.000.000	600.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		600.000.000.000	600.000.000.000	-	-	-	-	600.000.000.000	600.000.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.893.448.265	3.893.448.265	-	-	-	-	3.893.448.265	3.893.448.265
		4.029.118.053	4.029.118.053	-	-	-	-	4.029.118.053	4.029.118.053
4. Lợi nhuận chưa phân phối		(34.188.199.422)	(213.388.155.965)	(179.199.956.543)	277.697.594.831	-	-	(213.388.155.965)	64.309.438.866
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(34.188.199.422)	(213.388.155.965)	(179.199.956.543)	287.421.593.854	-	-	(213.388.155.965)	74.033.437.889
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	(9.723.999.023)	-	-	-	(9.723.999.023)
TỔNG CỘNG		573.734.366.896	394.534.410.353	(179.199.956.543)	277.697.594.831	-	-	394.534.410.353	672.232.005.184



Nguyễn Bích Hằng
Người lập

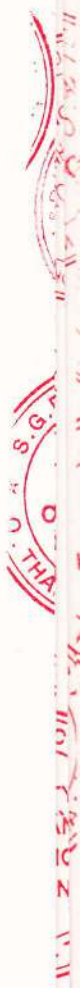


Vũ Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 0103015027 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 48/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh bổ sung (Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 10/GPĐC-UBCK cấp ngày 20 tháng 05 năm 2016 về thay đổi trụ sở chính về Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, số 19 Nguyễn Trãi, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội).

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 600.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 600.000.000.000 đồng; trong đó 60.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) *Nguyên tắc phân loại*

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sở tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tồn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền trong lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tồn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tồn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tồn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Các tài sản khác	02 - 08 năm
- Phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán	02 - 08 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.10 . Chi phí phải trả

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10
CÔNG
CỔ
HỨNG
ĐẠI D
N
H XU

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.13 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.15 . Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
Của Công ty Chứng khoán	54.699.459	252.031.069.200
- Cổ phiếu	54.699.459	252.031.069.200
Của nhà đầu tư	1.656.174.077	16.587.490.293.700
- Cổ phiếu	1.656.174.077	16.587.490.293.700
	1.710.873.536	16.839.521.362.900

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	24.522.012	62.254.231
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	29.314.539.677	17.006.936.651
Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	100.000.000.000
	74.339.061.689	117.069.190.882

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 5,4%/năm.

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết (*)	100.654.818.654	90.935.439.576	1.002.627.630	748.807.640
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	45.991.734.200	45.990.000.055	8.271.661	450.800
Cổ phiếu hủy niêm yết	2.885.800		3.142.262	
	146.649.438.654	136.925.439.631	1.014.041.553	749.258.440

(*) Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được xác định căn cứ giá trị thị trường tại ngày 31/12/2017.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trái phiếu	120.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	-	20.000.000.000
	120.000.000.000	20.000.000.000

Thuyết minh thông tin về dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Trái phiếu (*)	120.000.000.000	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	20.000.000.000	-
	120.000.000.000	-	20.000.000.000	-

(*) Trái phiếu của Công ty TNHH Liên doanh Hanoi Westgate thời hạn 03 năm từ ngày 15/06/2016 đến ngày 15/06/2019, được Công ty Cổ phần AZURA chuyển nhượng từ ngày 27/12/2017. Thời hạn tính và trả lãi: 03 tháng một lần kể từ ngày phát hành đến ngày đáo hạn. Lãi suất trung bình là 11,16%/năm.

c) Các khoản cho vay

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hoạt động margin	293.752.780.670	486.993.477.064
Hoạt động ứng trước tiền bán	6.160.777.476	18.148.296.950
	299.913.558.146	505.141.774.014

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

d) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá trị trường		Chênh lệch đánh giá tăng (*)		Chênh lệch đánh giá giảm (*)		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	146.649.438.654	1.014.041.553	90.935.439.631	749.258.440	8.726.920	18.102.616	(9.732.725.943)	(282.885.729)	136.925.439.631	749.258.440
Cổ phiếu niêm yết	100.654.818.654	1.002.627.630	90.935.439.576	748.807.640	8.726.920	18.102.616	(9.728.105.998)	(271.922.606)	90.935.439.576	748.807.640
- OCH	-	946.740.300	-	698.110.000	-	-	-	(248.630.300)	-	698.110.000
- OGC	4.742.624.570	-	4.351.463.800	-	-	-	(391.160.770)	-	4.351.463.800	-
- NVB	95.903.790.800	-	86.568.861.600	-	-	-	(9.334.929.200)	-	86.568.861.600	-
- Cổ phiếu lẻ	8.403.284	55.887.330	15.114.176	50.697.640	8.726.920	18.102.616	(2.016.028)	(23.292.306)	15.114.176	50.697.640
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	45.991.734.200	8.271.661	55	450.800	-	-	(1.734.145)	(7.820.861)	45.990.000.055	450.800
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giải trí Việt Media	45.990.000.000	-	-	-	-	-	-	-	45.990.000.000	-
- Cổ phiếu lẻ	1.734.200	8.271.661	55	450.800	-	-	(1.734.145)	(7.820.861)	55	450.800
Cổ phiếu hủy niêm yết	2.885.800	3.142.262	-	-	-	-	(2.885.800)	(3.142.262)	-	-
- Cổ phiếu lẻ	2.885.800	3.142.262	-	-	-	-	(2.885.800)	(3.142.262)	-	-
	146.649.438.654	1.014.041.553	90.935.439.631	749.258.440	8.726.920	18.102.616	(9.732.725.943)	(282.885.729)	136.925.439.631	749.258.440

Ghi chú:

- Nguyên tắc xác định giá trị thị trường: Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy niêm yết thì giá trị trường Công ty thận trọng xác định bằng 0.

(*) Chênh lệch đánh giá tang và chênh lệch đánh giá giảm của các cổ phiếu tại ngày 01/01/2017 chỉ được tính toán cho mục đích trình bày theo quy định tại Thông tư số 334/2016/TT-BTC và Thông tư số 210/2014/TT-BTC mà không được ghi nhận và điều chỉnh nội tố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

(**) Công ty không thu thập được báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm xác định được giá trị thị trường của các cổ phiếu chưa niêm yết.

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
HÀ NỘI

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	2.684.521.733	277.084.624.726
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	-	282.885.729
Tại ngày 31/12	<u>2.684.521.733</u>	<u>277.367.510.455</u>

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	33.782.836.500	5.373.850.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	782.755.555	2.158.566.036
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	52.000.000	625.800.000
Phải thu khác	3.371.659	-
	<u>34.620.963.714</u>	<u>8.158.216.036</u>

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	264.880.276	226.493.172
Chi phí bảo trì phần mềm	123.521.294	116.297.775
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	49.523.160	46.553.330
	<u>437.924.730</u>	<u>389.344.277</u>

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí nâng cấp phần mềm	300.900.000	752.250.000
Chi phí dịch chuyển hệ thống máy chủ	230.611.749	498.702.600
Chi phí mua thêm user phần mềm giao dịch và kế toán	100.595.555	58.823.452
Chi phí trả trước dài hạn khác	203.849.098	219.170.703
	<u>835.956.402</u>	<u>1.528.946.755</u>

9 . CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ký quỹ hợp đồng thuê văn phòng	611.186.704	596.186.704
	<u>611.186.704</u>	<u>596.186.704</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2017	13.143.933.523	1.871.862.300	188.012.000	544.995.977	15.748.803.800
Mua trong năm	824.560.000	-	-	-	824.560.000
Tại ngày 31/12/2017	13.968.493.523	1.871.862.300	188.012.000	544.995.977	16.573.363.800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2017	10.422.561.933	1.698.782.303	188.012.000	529.362.032	12.838.718.268
Khấu hao trong năm	1.156.003.909	129.810.000	-	15.633.945	1.301.447.854
Tại ngày 31/12/2017	11.578.565.842	1.828.592.303	188.012.000	544.995.977	14.140.166.122
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	2.721.371.590	173.079.997	-	15.633.945	2.910.085.532
Tại ngày 31/12/2017	2.389.927.681	43.269.997	-	-	2.433.197.678

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.306.228.369 đồng

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2017	5.326.428.889	4.750.289.608	10.076.718.497
Tại ngày 31/12/2017	5.326.428.889	4.750.289.608	10.076.718.497
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2017	2.822.504.114	4.323.951.370	7.146.455.484
Khấu hao trong năm	887.738.148	150.472.332	1.038.210.480
Tại ngày 31/12/2017	3.710.242.262	4.474.423.702	8.184.665.964
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	2.503.924.775	426.338.238	2.930.263.013
Tại ngày 31/12/2017	1.616.186.627	275.865.906	1.892.052.533

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	7.383.546.283	6.510.221.657
Tiền lãi phân bổ trong năm	2.398.315.269	1.862.710.184
Số dư cuối năm	9.901.861.552	8.492.931.841

13 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	513.603.653	317.898.843
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	170.000.000	146.510.640
	683.603.653	464.409.483

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả hoa hồng môi giới	703.515.314	461.314.316
Phải trả cho người bán khác	11.420.080	138.020.080
	714.935.394	599.334.396

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	6.545.455	12.990.909
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.383.030.549	-
Thuế Thu nhập cá nhân	1.950.097.894	1.044.136.477
Các loại thuế khác	45.049.458	42.914.713
	<u>3.384.723.356</u>	<u>1.100.042.099</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí thuê nhà chưa có hóa đơn	-	177.722.940
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	167.780.106	100.614.435
Chi phí phải trả khác	198.513.900	137.740.000
	<u>366.294.006</u>	<u>416.077.375</u>

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thu hộ tiền đầu tư phải trả cho nhà đầu tư	723.262.050	723.262.050
Phải trả cổ tức cho nhà đầu tư	30.390.684	30.390.684
Các khoản phải trả, phải nộp khác	60.488.152	77.767.550
	<u>814.140.886</u>	<u>831.420.284</u>

18 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	37,50%	225.000.000.000	37,50%	225.000.000.000
Ông Vũ Hồng Sơn	10,00%	60.000.000.000	23,97%	143.830.000.000
Ông Bùi Việt Anh	9,36%	56.170.000.000	0,00%	-
Ông Trần Đình Lợi	9,17%	55.000.000.000	0,00%	-
Ông Phạm Ninh Hải	7,50%	45.000.000.000	0,00%	-
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	0,00%	-	8,33%	50.000.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương	5,50%	33.000.000.000	-	33.000.000.000
Các cổ đông khác	20,97%	125.830.000.000	24,70%	148.170.000.000
	<u>100%</u>	<u>600.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>600.000.000.000</u>

b) Lợi nhuận chưa phân phối	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	74.033.437.889	(213.388.155.965)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(9.723.999.023)	-
	<u>64.309.438.866</u>	<u>(213.388.155.965)</u>
c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	(213.388.155.965)	(34.188.199.422)
Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	287.421.593.854	(179.199.956.543)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	74.033.437.889	(213.388.155.965)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	<u>74.033.437.889</u>	<u>(213.388.155.965)</u>
d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	600.000.000.000	600.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	600.000.000.000	600.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	600.000.000.000	600.000.000.000
e) Cổ phiếu	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.000.000	60.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.000.000	60.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
19 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	141.781.830.000	1.034.350.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	53.623.550.000	10.002.000.000
	<u>195.405.380.000</u>	<u>11.036.350.000</u>

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.550.000	1.550.000
	1.550.000	1.550.000

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.321.547.510.000	2.190.814.720.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	2.802.320.000	264.170.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	388.540.220.000	727.295.830.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	722.043.040.000	34.251.640.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	60.868.100.000	53.285.200.000
	3.495.801.190.000	3.005.911.560.000

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.502.850.000	29.213.240.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	150.000.000	150.000.000
	22.652.850.000	29.363.240.000

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	136.404.120.000	37.350.000.000
	136.404.120.000	37.350.000.000

24 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.053.782.876	48.102.535.794
1. Nhà đầu tư trong nước	31.053.782.876	48.102.535.794
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	77.593.949.200	28.713.992.700
1. Nhà đầu tư trong nước	77.593.949.200	28.713.992.700
Tiền gửi của tổ chức phát hành	4.000.000	4.000.000
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	4.000.000	4.000.000
	108.651.732.076	76.820.528.494

25 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.053.782.876	48.102.535.794
1.1. Nhà đầu tư trong nước	31.053.782.876	47.970.404.256
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	-	132.131.538
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	77.593.949.200	28.713.992.700
2.1. Nhà đầu tư trong nước	77.593.949.200	28.713.992.700
	108.647.732.076	76.816.528.494

26 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	4.000.000	4.000.000
	4.000.000	4.000.000

27 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	293.752.780.670	486.993.477.064
1.1 Phải trả gốc margin	293.752.780.670	486.993.477.064
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	293.752.780.670	486.993.477.064
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	6.160.777.476	18.148.296.950
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	6.160.777.476	18.148.296.950
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	6.160.777.476	18.148.296.950
	299.913.558.146	505.141.774.014

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

28 . THU NHẬP**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
Cổ phiếu niêm yết	19.145.895	78.644.808.600	73.741.319.249	7.040.621.951	2.137.132.600	1.081.329.555	15.649.326.350
- OGC	13.558.440	31.134.082.000	31.676.472.030	961.974.170	1.504.364.200	22.936.308	5.270.305.842
- DPM	10.000	233.500.000	231.500.000	2.000.000	-	-	-
- SKG	113.000	3.797.090.000	3.656.000.000	141.090.000	-	-	-
- OCH	5.464.455	34.249.036.500	28.844.930.300	5.900.129.400	496.023.200	-	13.921.593
- Cổ phiếu khác	1.166.556	9.231.100.100	9.332.416.919	35.428.381	136.745.200	1.058.393.247	10.365.098.915
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	133.800.000	-
- GEX	-	-	-	-	-	133.800.000	-
		78.644.808.600	73.741.319.249	7.040.621.951	2.137.132.600	1.215.129.555	15.649.326.350

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại năm nay		Chênh lệch đánh giá lại năm trước		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm nay
			VND	VND	VND	VND	
FVTPL	146.649.438.654	136.925.439.631	(9.723.999.023)	-	-	(9.723.999.023)	
Cổ phiếu niêm yết	100.654.818.654	90.935.439.576	(9.719.379.078)	-	-	(9.719.379.078)	
- OGC	4.742.624.570	4.351.463.800	(391.160.770)	-	-	(391.160.770)	
- NVB	95.903.790.800	86.568.861.600	(9.334.929.200)	-	-	(9.334.929.200)	
- Cổ phiếu lẻ	8.403.284	15.114.176	6.710.892	-	-	6.710.892	
Cổ phiếu chưa niêm yết	45.991.734.200	45.990.000.055	(1.734.145)	-	-	(1.734.145)	
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giải trí Việt Media	45.990.000.000	45.990.000.000	-	-	-	-	
- Cổ phiếu lẻ	1.734.200	55	(1.734.145)	-	-	(1.734.145)	
Cổ phiếu hủy niêm yết	2.885.800	-	(2.885.800)	-	-	(2.885.800)	
- Cổ phiếu lẻ	2.885.800	-	(2.885.800)	-	-	(2.885.800)	
	146.649.438.654	136.925.439.631	(9.723.999.023)	-	-	(9.723.999.023)	

c) **Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	8.395.319	4.825.857.969
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	3.611.764.140	4.184.003.982
Từ các khoản cho vay	27.816.100.782	25.095.152.188
	<u>31.436.260.241</u>	<u>34.105.014.139</u>

29 . **DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	2.688.000
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	-	2.688.000
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	883.014.101	972.543.533
	<u>883.014.101</u>	<u>975.231.533</u>

30 . **CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	4.958.333
- <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	-	4.958.333
Chi phí lãi vay	82.699.734	862.639.779
	<u>82.699.734</u>	<u>867.598.112</u>

31 . **CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	10.347.603.054	8.518.089.218
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.020.224.513	1.017.281.970
Chi phí công cụ, dụng cụ	266.977.148	101.427.705
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	242.398.854	335.842.197
Chi phí thuế, phí và lệ phí	4.000.000	8.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.297.561.726	3.746.123.957
Chi phí khác	411.956.923	529.719.970
	<u>16.590.722.218</u>	<u>14.256.485.017</u>

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

32.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	287.677.277.581	(179.199.956.543)
Các khoản điều chỉnh tăng	2.690.893.983	173.799.391.312
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.684.521.733	173.403.290.642
- Chi phí không hợp lệ	6.372.250	396.100.670
Các khoản điều chỉnh giảm	(279.365.753.902)	(4.825.857.969)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(8.395.319)	(4.825.857.969)
- Chuyển lỗ các năm trước	(10.226.423.200)	-
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi hoàn nhập đã loại trừ khỏi chi phí trong các năm trước	(269.130.935.383)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.002.417.662	(10.226.423.200)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	2.200.483.532	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	149.580.330
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(817.452.983)	(967.033.313)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	1.383.030.549	(817.452.983)

32.2 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.944.799.805	-
	1.944.799.805	-
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động		
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(1.944.799.805)	-
	(1.944.799.805)	-

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	277.697.594.831	(179.199.956.543)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	277.697.594.831	(179.199.956.543)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	60.000.000	60.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.628	(2.987)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.339.061.689	-	117.069.190.882	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	136.925.439.631	-	1.014.041.553	(282.885.729)
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Các khoản cho vay	299.913.558.146	(2.684.521.733)	505.141.774.014	(277.084.624.726)
Các khoản phải thu	34.620.963.714	-	8.158.216.036	-
	665.799.023.180	(2.684.521.733)	661.383.222.485	(277.367.510.455)
			31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			2.212.679.933	1.895.164.163
Chi phí phải trả			366.294.006	416.077.375
			2.578.973.939	2.311.241.538

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	136.925.439.631	-	-	136.925.439.631
	<u>136.925.439.631</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>136.925.439.631</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	731.155.824	-	-	731.155.824
	<u>731.155.824</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>731.155.824</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.339.061.689	-	-	74.339.061.689
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000
Các khoản cho vay	297.229.036.413	-	-	297.229.036.413
Các khoản phải thu	34.620.963.714	-	-	34.620.963.714
	<u>526.189.061.816</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>526.189.061.816</u>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.069.190.882	-	-	117.069.190.882
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.000.000.000	10.000.000.000	-	30.000.000.000
Các khoản cho vay	228.057.149.288	-	-	228.057.149.288
Các khoản phải thu	8.158.216.036	-	-	8.158.216.036
	373.284.556.206	10.000.000.000	-	383.284.556.206

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	2.212.679.933	-	-	2.212.679.933
Chi phí phải trả	366.294.006	-	-	366.294.006
	2.578.973.939	-	-	2.578.973.939
Tại ngày 01/01/2017				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1.895.164.163	-	-	1.895.164.163
Chi phí phải trả	416.077.375	-	-	416.077.375
	2.311.241.538	-	-	2.311.241.538

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG

Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phần	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	27.322.676.271	7.057.744.190	32.005.265.287	66.385.685.748	66.385.685.748
Chi phí hoạt động	33.994.959.091	12.324.469.314	(273.555.901.314)	(227.236.472.909)	(227.236.472.909)
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	883.014.101	883.014.101
Chi phí không phân bổ	-	-	-	16.673.421.952	16.673.421.952
Kết quả hoạt động	(6.672.282.820)	(5.266.725.124)	305.561.166.601	277.831.750.806	277.831.750.806
Tài sản bộ phận trực tiếp	14.227.111.763	170.708.276.131	298.063.791.968	482.999.179.862	482.999.179.862
Tài sản không phân bổ	-	-	-	196.460.973.684	196.460.973.684
Tổng tài sản	14.227.111.763	170.708.276.131	298.063.791.968	679.460.153.546	679.460.153.546
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.398.539.047	-	-	1.398.539.047	1.398.539.047
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	7.774.409.120	7.774.409.120
Tổng nợ phải trả	1.398.539.047	-	-	9.172.948.167	9.172.948.167

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam vì vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	Cổ đông lớn
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương	Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương		
- Lãi tiền gửi	32.161.000	35.469.834
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương		
- Doanh thu phí lưu ký	184.056.372	200.532.498
- Doanh thu tư vấn	65.000.000	85.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương	Cổ đông	-	22.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	Cổ đông	25.000.000	179.550.000

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.898.981.297	2.748.963.933

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Từ 01/01/2017, Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2017, Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được điều chỉnh hồi tố do đó số liệu so sánh trên các Báo cáo này là không thể so sánh được.



Nguyễn Bích Hằng
Người lập



Vũ Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018